

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252,424,433,468	384,236,988,851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	50,140,957,998	63,029,302,488
1. Tiền	111		35,140,957,998	38,029,302,488
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	113,405,536,775	204,675,543,545
1. Phải thu khách hàng	131		78,419,327,597	68,331,350,371
2. Trả trước cho người bán	132		21,389,364,854	69,241,456,562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	136		36,884,135,251	90,882,455,472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23,287,290,927)	(23,779,718,860)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	88,791,267,790	114,360,107,359
1. Hàng tồn kho	141		90,342,072,659	115,910,912,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86,670,905	2,172,035,459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	86,670,905	2,172,035,459
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545,059,250,495	389,426,024,190
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	3,202,601,466	3,085,352,449
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,202,601,466	3,085,352,449
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		263,582,940,673	263,620,877,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	256,834,030,973	256,670,658,320
- Nguyên giá	222		712,470,002,502	659,284,342,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(455,635,971,529)	(402,613,684,500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,748,909,700	6,950,218,964
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,303,936,599)	(5,102,627,335)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161,104,790,278	28,513,501,381
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,104,790,278	28,513,501,381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	99,230,556,167	78,708,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		99,230,556,167	78,708,640,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	17,938,361,911	15,497,653,076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,938,361,911	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		797,483,683,963	773,663,013,041



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Giữa niên độ - Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		240,583,109,390	224,100,310,942
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	156,583,109,390	135,100,310,942
1. Phải trả người bán	311		32,664,408,461	38,776,873,719
2. Người mua trả tiền trước	312		13,657,620,316	4,016,829,267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,971,055,278	5,797,553,137
4. Phải trả người lao động	314		27,628,788,290	31,422,016,753
5. Chi phí phải trả	315		1,349,562,336	3,094,889,950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		875,708,473	1,496,642,082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		73,918,176,422	49,977,716,220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	84,000,000,000	89,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84,000,000,000	89,000,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		556,900,574,573	549,562,702,099
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	556,900,574,573	549,562,702,099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,393,221,210	247,393,221,210
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,507,353,363	102,169,480,889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		72,169,480,889	102,169,480,889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,337,872,474	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		797,483,683,963	773,663,013,041

Người Lập/ Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025


Tổng Giám đốc
Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		219,660,629,808	180,236,409,228	778,155,422,262	855,628,385,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	219,660,629,808	180,236,409,228	778,155,422,262	855,628,385,637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	176,733,010,378	131,772,468,618	610,975,076,464	625,738,039,905
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,927,619,430	48,463,940,610	167,180,345,798	229,890,345,732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2,208,826,434	-210,111,918	6,246,276,017	17,085,520,940
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1,296,899,788	2,265,468,734	5,417,299,662	5,499,754,467
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,290,034,186	1,278,029,960	5,203,714,864	5,164,066,359
8. Chi phí bán hàng	24		950,933,680	781,748,745	4,950,872,868	3,162,427,454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,655,906,452	32,200,126,333	66,718,541,847	86,716,716,607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		23,232,705,944	13,006,484,880	96,339,907,438	151,596,968,144
11. Thu nhập khác	31		166,276,812	8,245,350,766	1,131,194,799	3,729,570,413
12. Chi phí khác	32		473,023,702	7,985,742,634	1,427,727,143	3,248,898,055
13. Lợi nhuận khác	40		-306,746,890	259,608,132	-296,532,344	480,672,358
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		22,925,959,054	13,266,093,012	96,043,375,094	152,077,640,502
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	4,335,696,410	1,717,347,755	18,705,502,620	29,908,159,613
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,590,262,644	11,548,745,257	77,337,872,474	122,169,480,889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		465	577	2,812	6,108

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập/Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Tổng Giám Đốc


Lê Cao Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96,043,375,094	152,077,640,502
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		64,445,729,274	68,075,528,202
- Các khoản dự phòng	03		(492,427,933)	2,921,139,715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		134,454,353	14,309,439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,727,049,903)	(20,259,298,682)
- Chi phí lãi vay	06		5,203,714,864	5,164,066,359
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163,607,795,749	207,993,385,535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,388,826,011	22,594,891,594
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,568,839,569	16,566,339,584
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		485,194,565	(102,040,886,886)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,440,708,835)	264,562,515
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,474,172,399)	(4,804,811,865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,759,602,596)	(47,794,005,400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194,376,172,064	92,779,475,077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143,568,977,250)	(182,570,085,047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,400,000,000	11,041,717,172
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,521,916,167)	(495,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,485,916,661	25,086,455,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(156,204,976,756)	(146,936,912,484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
	4		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,661,978,403	160,485,553,385
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87,721,518,201)	(67,716,205,480)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,000,000,000)	(58,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51,059,539,798)	34,769,347,905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,888,344,490)	(19,388,089,502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,029,302,488	82,429,250,184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(11,858,194)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	50,140,957,998	63,029,302,488

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 16 tháng 08 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên. với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4. Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5. Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
6. Xí nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắk R'Lấp, Đắk Nông Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú,
4. Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo
5. Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Lộc, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tai ngày 31/12/2024	Tai ngày 01/01/2024
1.1-Tiền mặt	254,732,758	1,047,645,571
- Việt nam đồng (VND)	254,732,758	1,047,645,571
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	34,886,225,240	36,981,656,917
- Việt nam đồng (VND)	34,581,892,539	36,174,445,488
- Ngoại tệ (USD)	304,332,701	807,211,429
1.3- Các khoản tương đương tiền *	15,000,000,000	25,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	50,140,957,998	63,029,302,488

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoản 2.9%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tai ngày 31/12/2024	Tai ngày 01/01/2024
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	99,230,556,167	78,708,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	15,000,000	15,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	21,011,916,167	490,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	99,230,556,167	78,708,640,000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tai ngày 31/12/2024	Tai ngày 01/01/2024
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	78,419,327,597	68,331,350,371
- Văn phòng Công ty	2,946,399,439	3,929,626,391
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,764,087,845	1,000,523,013
- XN Thạnh Mỹ	2,790,697,907	2,234,072,946
- XN Hiệp Tiến	1,001,942,705	275,042,946
- XN Hiệp Lực	47,492,174,904	53,621,927,994
- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	22,122,145,436	6,968,277,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

* Trong đó:

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	-	4,747,548,750
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	2,499,693,160	1,376,164,366
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,726,008,356	-
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	10,219,879,146	254,101,298
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	6,286,279,152	520,840,513
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,302,535,622	69,622,793
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	87,750,000	
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055

3.2- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng các khoản phải thu khách hàng	-	-
	78,419,327,597	68,331,350,371

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
- Bên liên quan	-	4,512,000,000
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,220,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiển (****)	-	49,930,000,000
- Các nhà cung cấp khác	9,973,825,055	3,583,916,763

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

4 PHẢI THU KHÁC

	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
4.1- Ngắn hạn	36,884,135,251	90,882,455,472
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	338,004,605	340,629,308
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	9,518,805,800	8,288,670,454
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	1,453,069,557	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (*)	257,400,000	-
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (**)	460,000,000	4,600,000,000
- Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (*)	4,611,950,000	46,021,715,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (*)	1,315,090,000	16,530,000,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*)	8,440,000,000	9,500,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*)	2,908,379,000	-
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (*)	1,001,400,371	-
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (*)	27,000,000	-
- Phải thu người lao động khác	973,219,444	232,006,669
- Phải thu khác	1,153,942,608	943,560,175

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại liên quan đến việc tạm ứng mua đất tại các thửa đất theo phụ lục 01. Trong đó đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho Công ty.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.2- Dài hạn	3,202,601,466	3,085,352,449
- Ký quỹ dài hạn	3,202,601,466	3,085,352,449
Cộng các khoản phải thu	40,086,736,717	93,967,807,921
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tai ngày 31/12/2024	Tai ngày 01/01/2024
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,287,290,927	23,779,718,860
Cộng	23,287,290,927	23,779,718,860
7. HÀNG TỒN KHO	Tai ngày 31/12/2024	Tai ngày 01/01/2024
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	90,342,072,659	115,910,912,228
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71,793,311,868	74,689,774,669
- Công cụ, dụng cụ	1,022,030,502	1,002,467,831
- Chi phí SX, KD DD	4,212,539,223	3,210,874,813
- Thành phẩm	11,822,545,243	36,100,415,646
- Hàng hóa	1,491,645,823	907,379,269
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	88,791,267,790	114,360,107,359
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	161,104,790,278	28,513,501,381
8.1 Đầu tư xây dựng dở dang	161,104,790,278	28,513,501,381
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	1,598,484,849	
- Dự án mỏ đá Cam Ly		22,906,734,624
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	917,876,197	917,876,197
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	145,000,000	208,181,818
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	732,600,000	
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	130,859,874,000	
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	17,718,525,000	
- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	139,721,490	
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	4,512,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	86,292,558,870	302,174,112,776	267,666,489,602	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	659,284,342,820
2. Tăng trong năm 2024	120,300,000	32,241,266,361	34,963,155,296	-	-	-	67,324,721,657
- Mua trong năm	120,300,000	32,241,266,361	34,963,155,296	-	-	-	67,324,721,657
- Tặng khác							-
3. Giảm trong năm 2024	-	4,243,061,970	9,896,000,000	-	-	-	14,139,061,970
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,243,061,970	9,896,000,000	-	-	-	14,139,061,970
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	86,412,858,870	330,172,317,167	292,733,644,898	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	712,470,002,502
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	52,411,369,336	179,323,462,120	168,711,451,248	1,330,382,037	520,611,939	316,407,820	402,613,684,500
2. Tăng trong năm 2024	6,285,723,323	24,935,821,147	32,659,211,226	363,664,314	-	-	64,244,420,010
- Khấu hao trong năm	6,285,723,323	24,935,821,147	32,659,211,226	363,664,314	-	-	64,244,420,010
- Tặng khác							-
3. Giảm trong năm 2024	-	2,759,771,893	8,462,361,088	-	-	-	11,222,132,981
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,759,771,893	8,462,361,088	-	-	-	11,222,132,981
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	58,697,092,659	201,499,511,374	192,908,301,386	1,694,046,351	520,611,939	316,407,820	455,635,971,529
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	33,881,189,534	122,850,650,656	98,955,038,354	983,779,777	-	-	256,670,658,320
2. Giảm trong năm 2024	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 31/12/2024	27,715,766,211	128,672,805,793	99,825,343,512	620,115,463	-	-	256,834,030,973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	2,743,670,472	436,800,000	1,922,156,863	5,102,627,335
2. Tăng trong kỳ	201,309,264			201,309,264
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	2,944,979,736	436,800,000	1,922,156,863	5,303,936,599
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	6,950,218,964	-	-	6,950,218,964
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	6,748,909,700	-	-	6,748,909,700

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	17,938,361,911	15,497,653,076
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	11,795,104,889	12,495,804,185
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,970,582,601	2,679,898,695
- Chi phí trả trước khác	3,172,674,421	321,950,196
Cộng chi phí trả trước	17,938,361,911	15,497,653,076

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
15.1- Ngắn hạn	73,918,176,422	49,977,716,220
Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng	51,672,467,152	24,744,202,495
Vay Ngân hàng Công Thương Lâm Đồng	7,245,709,270	10,233,513,725
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15,000,000,000	15,000,000,000
15.2- Dài hạn	84,000,000,000	89,000,000,000
Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng	27,000,000,000	39,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	57,000,000,000	50,000,000,000
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	157,918,176,422	138,977,716,220

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	32,664,408,461	38,776,873,719
- Tại Văn phòng Công ty	2,295,330,019	6,262,713,161
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	751,715,130	364,321,007
- Tại XN Thạnh Mỹ	780,360,242	570,839,227
- Tại XN Hiệp Tiến	151,469,785	1,091,630,952
- Tại XN Hiệp Lực	22,273,185,626	16,963,994,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	6,156,474,719	13,267,502,152
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	2,723,471,482	8,345,872,612
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2,502,950,669	4,633,093,239
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	886,737,500	0
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	0	90,780,000
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	43,315,068	197,756,301
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	3,027,978,879	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	1,975,543,506	3,592,843,506
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)		4,747,548,750
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	32,664,408,461	38,776,873,719

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	382,675,602	19,055,264,505	17,671,403,232	1,766,536,875
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	260,981,898	260,981,898	-
- Thuế thu nhập cá nhân	391,767,950	4,549,378,645	4,741,146,595	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,981,825,496	18,705,502,620	19,759,602,596	3,927,725,520
- Thuế tài nguyên	0	1,164,633,378	1,210,354,622	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	4,698,823,136	4,631,578,803	67,244,333
- Các loại thuế khác	41,284,089	337,179,273	368,914,812	9,548,550
Cộng	5,797,553,137	48,771,763,455	48,643,982,558	5,971,055,278

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u>
18.1- Ngắn hạn	1,349,562,336	3,094,889,950
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,618,673,819
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	-	1,476,216,131
- Chi phí khác	92,170,708	-
18.2- Dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,349,562,336	3,094,889,950

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u>
19.1- Ngắn hạn	875,708,473	1,496,642,082
- Kinh phí công đoàn	253,351,883	223,606,639
- Phải trả khác	622,356,590	1,273,035,443
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	875,708,473	1,496,642,082

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	109,824,152,541	557,217,373,751
Lãi trong kỳ					122,169,480,889	122,169,480,889
Trích các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	(71,824,152,541)
Tăng phát hành cổ phiếu						
Giảm khác						
Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(58,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	200,000,000,000	-	-	247,393,221,210	102,169,480,889	549,562,702,099
Lãi trong kỳ					77,337,872,474	77,337,872,474
Trích các quỹ						
Tăng phát hành cổ phiếu	200,000,000,000					200,000,000,000
Giảm khác				(200,000,000,000)		(200,000,000,000)
Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	400,000,000,000	-	-	47,393,221,210	109,507,353,363	556,900,574,573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	200,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	200,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	200,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	200,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2024	Năm 2023
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
đ) Cổ phiếu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	47,393,221,210	247,393,221,210
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,108,806,304	2,211,962,590
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	6,996,094,957	7,069,239,848
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	16,953,351,530	10,496,657,324
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,588,995,148	3,185,647,223
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	188,013,381,869	157,272,902,243
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219,660,629,808	180,236,409,228
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,212,523,410	941,556,579
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	5,058,078,508	4,314,478,905
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	12,401,751,269	6,251,490,830
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,976,751,957	2,313,707,919
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	154,083,905,234	117,951,234,385
Cộng giá vốn hàng bán	176,733,010,378	131,772,468,618
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113,782,704	159,655,812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,094,529,875	(369,767,730)
Lãi do chênh lệch tỷ giá	513,855	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2,208,826,434	(210,111,918)
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền vay	1,290,034,186	1,278,029,960
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	6,502,602	27,073,883
Chi phí tài chính khác	363,000	960,364,891
Cộng chi phí tài chính	1,296,899,788	2,265,468,734
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân viên	100,513,689	76,366,243
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402,266,414	344,039,853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,613,095	4,070,772
Chi phí khác	372,157,149	349,888,544
Cộng chi phí bán hàng	950,933,680	781,748,745
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân viên	13,166,404,442	21,939,885,539
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,195,130,404	1,454,061,575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760,448,283	1,689,733,927
Thuế, phí, lệ phí	558,080,978	389,312,671
Trích dự phòng nợ phải thu	226,689,551	2,871,620,839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613,001,737	412,562,665
Chi phí khác	3,136,151,057	3,442,949,117
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	19,655,906,452	32,200,126,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,709,923	8,194,444,445
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	111,566,889	50,906,321
Cộng thu nhập khác	166,276,812	8,245,350,766
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7,935,369	7,729,409,450
Chi phí khác	465,088,333	256,333,184
Cộng chi phí khác	473,023,702	7,985,742,634
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,335,696,410	1,717,347,755
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,335,696,410	1,717,347,755
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	32,178,361,023	37,930,991,977
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,811,944,995	106,704,317,940
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,539,283,326	16,817,605,824
Thuế, phí lệ phí	558,080,978	483,225,088
Trích dự phòng nợ phải thu	226,689,551	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,513,877,058	21,899,899,194
Chi phí bằng tiền khác	5,723,853,209	6,740,928,684
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	176,552,090,140	190,576,968,707
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ		
a. Phát sinh giao dịch mua bán		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,433,837,779	247,305,597
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM		389,423,241
Lãi từ khoản cho LBM vay	129,821,917	111,986,301
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,601,822,742	1,779,593,680
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	4,064,550,784	3,923,693,409
Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đăk Nông		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	4,769,970,348	1,609,139,727
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM		75,555,555
Công ty TNHH gạch Hiệp Thành		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	4,101,620,033	193,009,804
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	5,507,177,000	3,727,442,200
Lãi từ khoản cho LBM vay	408,755,069	797,272,180
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	11,472,257,574	476,816,721
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	6,986,534,717	
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	89,675,925	
Công ty Cổ phần Phước Hòa		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	396,000,000	
Cộng tổng giao dịch	40,962,023,888	13,331,238,415
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng		
Lê Nam Đồng		9,200,000,000
Cộng tổng giao dịch	-	9,200,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 87 Phố Đông Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3,108,806,304	6,996,094,957	16,953,351,530	4,588,995,148	188,013,381,869	219,660,629,808
Giá vốn hàng bán	2,212,523,410	5,058,078,508	12,401,751,269	2,976,751,957	154,083,905,234	176,733,010,378
Lãi gộp	896,282,894	1,938,016,449	4,551,600,261	1,612,243,191	33,929,476,635	42,927,619,430
Chi phí bán hàng	126,299,972	402,266,414	844,874	106,901,439	314,620,981	950,933,680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	987,365,730	789,460,064	656,882,229	17,222,198,429	19,655,906,452
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	769,982,922	548,384,305	3,761,295,323	848,459,523	16,392,657,225	22,320,779,298
Doanh thu tài chính	2,208,540,809	199,646	-	85,979	-	2,208,826,434
Chi phí tài chính	1,296,894,528	-	-	5,260	-	1,296,899,788
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	911,646,281	199,646	80,719	80,719	-	911,926,646
Thu nhập khác	102,237,472	3,725,983	16,800	5,535,524	54,761,033	166,276,812
Chi phí khác	440,403,223	19,738,580	400	2,713,700	10,167,799	473,023,702
Lợi nhuận khác	(338,165,751)	(16,012,597)	16,400	2,821,824	44,593,234	(306,746,890)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,343,463,452	532,571,354	3,761,311,723	851,362,066	16,437,250,459	22,925,959,054
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	31.65	49.66
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	68.35	50.34
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.17	28.97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.83	71.03
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.61	2.84
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.05	2.00
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.44	7.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.46	6.41
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.87	1.71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.33	1.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	3.34	2.10

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

Phụ lục 01

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dở dang
I	Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	4,512,000,000	4,512,000,000	-	4,512,000,000
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m ² .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m ²	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	145,399,860,000	130,859,874,000	14,539,986,000	130,859,874,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m ² .	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m ² .	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m ² .	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m ² .	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m ² .	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m ² .	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m ² .	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m ² .	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m ² .	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m ²	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m ²	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m ²	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m ²	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m ²	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000

IV	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	19,687,461,000	17,718,525,000	1,968,936,000	17,718,525,000
1	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000
5	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
V	Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
1	Thừa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
	Tổng cộng	170,549,368,000	153,959,046,000	16,590,322,000	153,959,046,000